UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 53 /2024/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định bảng giá tính thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên theo đặc thù năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thuế các cấp.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025: Chi tiết tại Phụ lục I.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 theo đặc thù tại tỉnh Điện Biên: Chi tiết tại Phụ lục II.

2. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- L/đ UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Điện Biên phủ;
- Trung tâm TT-HN-NK tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Thành Đô

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000
	I4					**Vàng**		
		I401				**Quặng vàng gốc**		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2gram/tấn	tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng Au 2 ≤ Au < 3gram/tấn	tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng Au 3 ≤ Au < 4gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng Au 4 ≤ Au < 5gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 5 ≤ Au <6gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 6 ≤ Au <7gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 7 ≤ Au <8gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8gram/tấn	tấn	5.100.000
		I402				**Vàng kim loại(vàng cốm); vàng sa khoáng**	kg	750.000.000
	I6					**Bạc**		
		I602				**Bạc**	kg	16.000.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I801				**Chì, kẽm kim loại**	tấn	37.000.000
		I802				**Tinh Quặng chì, kẽm**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I80201			**Tinh quặng chì**		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000
			I80202			**Tinh quặng kẽm**		
				I8020201		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn ≥50%	tấn	5.000.000
		I803				**Quặng chì, kẽm**		
			I80301			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 5%≤ Pb+Zn<10%	tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn≥15%	tấn	1.870.000
	I10					**Đồng**		
		I1001				**Quặng đồng**		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	959.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.603.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000
			I100106			Quặng đồng hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng hàm lượng Cu ≥5%	tấn	5.500.000
		I1002				**Tinh quặng đồng hàm lượng Cu<20%**	tấn	16.500.000
		I1003				**Tinh quặng đồng hàm lượng Cu≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)**	tấn	19.800.000
	I12					**Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipđen), thủy ngân, ma-nhê (magic), va-na-đi (vanadi)**		
		I1201				**Molipdel**	tấn	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II					-	**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác san lấp, xây dựng công trình**	m^3	27.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				**Sỏi**		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	100.000
		II202				**Đá**		
			II20201			Đá khối để xẻ(trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m^2	m^3	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	m^3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	m^3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01m^2	m^3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt 01m^2 trở lên	m^3	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	80.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	90.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	60.000
			II20205			Đá phiến lợp (nguyên khai)	m^3	2.200.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				**Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	m^3	63.000
		II302				**Đá sản xuất xi măng**		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000
	II5					**Cát**		
		II501				**Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)**	m^3	56.000
		II502				**Cát xây dựng**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	100.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	190.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	50.000
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1001				**Dolomite**		
			II100101			Đá Dolomit sau khai thác, chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m^2	m^3	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	m^3	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 1 m^2	m^3	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m^2 trở lên	m^3	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m^3	18.000.000
	II18					**Than nâu, than mỡ**		
		II1801				Than nâu	tấn	760.000
		II1802				Than mỡ	tấn	
			II180201			Than mỡ có độ tro khô AK≤ 40%	tấn	1.750.000
						Than mỡ có độ tro khô AK> 40%	tấn	910.000
		II2401				**Barit**		
			II240101			Quặng Barit khai thác $BaSO_4$ < 20%	tấn	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ $BaSO_4$ < 40%	tấn	110.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ $BaSO_4$ < 60%	tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ $BaSO_4$ < 70%	tấn	600.000
			II240105			Tinh Quặng Barit hàm lượng BaSO4 ≥ 70%	tấn	800.000
III						**Sản phẩm rừng tự nhiên**		
	III1					**Gỗ Nhóm I**		
		III101				**Cẩm lai**		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m^3	10.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	21.300.000
			III10103			D≥50 cm	m^3	31.200.000
		III102				**Cẩm liên (cà gần)**	m^3	5.110.000
		III103				**Dáng hương (giáng hương)**	m3	20.000.000
		III104				**Du sam**	m^3	18.000.000
		III105				**Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)**		
			III10501			D<25cm	m^3	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	19.600.000
			III10503			D≥50 cm	m^3	28.200.000
		III106				**Gụ**		
			III10601			D<25cm	m^3	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m^3	13.300.000
		III107				**Gụ mật (Gõ mật)**		
			III10701			D<25cm	m^3	3.300.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	6.500.000
			III10703			D≥50 cm	m^3	11.500.000
		III108				**Hoàng đàn**	m^3	35.000.000
		III 109				**Huê mộc, Sưa (trắc thối/huỳnh đàn đỏ)**	m^3	2.800.000.000
		III110				**Huỳnh đường**	m^3	7.000.000
		III111				**Hương**		
			III11101			D<25cm	m^3	5.600.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	13.900.000
			III11103			D≥50 cm	m^3	21.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III112				**Hương tía**	m^3	14.000.000
		III113				**Lát**	m^3	9.500.000
		III114				**Mun**	m^3	15.000.000
		III115				**Muồng đen**	m^3	4.620.000
		III116				**Pơ mu**		
			III11601			D<25cm	m^3	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	12.600.000
			III11603			D≥50 cm	m^3	18.000.000
		III117				**Sơn huyết**	m^3	7.000.000
		III118				**Trai**	m^3	7.700.000
		III119				**Trắc**		
			III11901			D<25cm	m^3	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	51.730.000
			III11905			D≥65cm	m^3	128.600.000
		III120				**Các loại khác**		
			III12001			D<25cm	m^3	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	10.600.000
			III12004			D≥50 cm	m^3	16.300.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				**Cẩm xe**	m^3	6.400.000
		III202				**Đinh (đinh hương)**		
			III20201			D<25cm	m^3	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	11.400.000
			I1I20203			D≥50 cm	m^3	13.000.000
		III203				**Lim xanh**		
			III20301			D<25cm	m^3	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	10.800.000
			III20303			D≥50 cm	m^3	14.000.000
		III204				**Nghiến**		
			III20401			D<25cm	m^3	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000
			III20403			D≥50 cm	m^3	10.200.000
		III205				**Kiền kiền**		
			III20501			D<25cm	m^3	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	7.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20503			D≥50 cm	m^3	13.300.000
		III206				**Da đá**	m^3	4.550.000
		III207				**Sao xanh**	m^3	5.500.000
		III208				**Sến**	m^3	7.600.000
		III209				**Sến mật**	m^3	5.500.000
		III210				**Sến mủ**	m^3	3.700.000
		III211				**Táu mật**	m^3	7.800.000
		III212				**Trai ly**	m^3	11.500.000
		III213				**Xoay**		
			III21301			D<25cm	m^3	3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.500.000
			III21303			D≥50 cm	m^3	6.500.000
		III214				**Các loại khác**		
			III21401			D<25cm	m^3	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	6.300.000
			III21403			D≥50 cm	m^3	10.500.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				**Bằng lăng**	m^3	3.800.000
		III302				**Cà chắc (cà chí)**		
			III30201			D<25cm	m^3	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	3.800.000
			III30203			D≥50 cm	m^3	4.200.000
		III303				**Cà ổi**	m^3	5.000.000
		III304				**Chò chỉ**		
			III30401			D<25cm	m^3	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	4.100.000
			III30403			D≥50 cm	m^3	9.000.000
		III305				**Chò chai**	m^3	5.000.000
		III306				**Chua khét**	m^3	5.400.000
		III307				**Dạ hương**	m^3	6.000.000
		III308				**Giổi**		
			III30801			D<25cm	m^3	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	9.100.000
			III30803			D≥50 cm	m^3	13.000.000
		III309				Dầu gió	m^3	4.000.000
		III310				Huỳnh	m^3	5.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III311				Re mit	m^3	4.300.000
		III312				Re hương	m^3	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m^3	6.000.000
		III314				Sao đen	m^3	4.300.000
		III315				Sao cát	m^3	3.500.000
		III316				Trường mật	m^3	5.000.000
		III317				Trường chua	m^3	5.000.000
		III318				Vên vên	m^3	4.000.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m^3	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904			D≥50 cm	m^3	7.700.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	2.800.000
		III402				Chặc khế	m^3	3.500.000
		III403				Cóc đá	m^3	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m^3	3.000.000
		III405				Re (De)	m^3	6.000.000
		III406				Gội tía	m^3	6.000.000
		III407				Mỡ	m^3	1.100.000
		III408				Sến bo bo	m^3	3.000.000
		III409				Lim sừng	m^3	3.000.000
		III410				Thông	m^3	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m^3	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m^3	2.900.000
		III413				Thông nàng		
			III41301			D<35cm	m^3	1.800.000
			III41302			D≥35cm	m^3	3.500.000
		III414				Vàng tâm	m^3	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m^3	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	3.900.000
			III41504			D≥50 cm	m^3	5.200.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III501				**Gỗ nhóm V**		
			III50101			Chò xanh	m^3	5.000.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.400.000
			III50104			Dầu	m^3	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m^3	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m^3	4.400.000
		III502				**Gỗ nhóm VI**		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50203			Chò	m^3	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.000.000
			III50205			Keo	m^3	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m^3	1.900.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m^3	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50306			Xoan	m^3	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III504				**Gỗ nhóm VIII**	m^3	
			III50401			Bồ đề	m^3	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	800.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	1.960.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc rễ**		
		III601				Cành, ngọn	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ster	490.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ô**		
		III801				**Tre**		
			III80101			D<5cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III802				**Trúc**	cây	7.000
		III803				**Nứa**		
			III80301			D<7cm	cây	2.800
			III80302			D≥ 7cm	cây	5.600
		III804				**Mai**		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III805				**Vầu**		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥ 10 cm	cây	21.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III807				**Giang**		
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥ 10 cm	cây	12.600
		III808				**Lồ ô**		
			III80801			D<6cm	cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500
			III80803			D≥ 10 cm	cây	15.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				**Trầm hương**		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
						Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				**Hồi**		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
						Quế		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
						Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
						Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
V					-	**Nước thiên nhiên**		
	V1				-	**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ y tế	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao(lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch	m^3	20.000
		V102				**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	3.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,,...)	m^3	3.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN THEO ĐẶC THÙ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đá cuội suối	m^3	60.000
II	**Cát nghiền**		
	Cát nghiền cho bê tông	m^3	180.000
	Cát nghiền dùng đắp nền	m^3	160.000
III	**Các sản phẩm rừng tự nhiên khác**		
1	**Nấm hương**		
	Tươi	kg	70.000
	Khô	kg	200.000
2	**Cánh kiến đỏ**		
	Tươi	kg	20.000
	Khô	kg	60.000
3	**Măng các loại**		
	Tươi	kg	3.500
	Khô	kg	40.000
	Củ khô	kg	60.000
4	**Hạt trẩu**		
	Tươi	kg	1.000
	Khô	kg	2.500
5	**Song**		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000
6	**Mây**		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	25.000
7	**Bông chít**		
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	12.000
8	**Khúc khắc**		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000
9	**Củ riềng**		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	15.000
10	**Hà thủ ô**		
	Tươi	kg	20.000

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
	Khô	kg	80.000
11	**Quả đỏ**		
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	15.000
12	**Hạt riềng**		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000
13	**Lông cu ly**		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	25.000
14	**Tam thất hoang**		
	Đen khô	kg	2.300.000
	Trắng khô	kg	1.300.000
15	**Đăng sâm**		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	30.000
16	**Cây một lá**		
	Tươi	kg	100.000
	Khô	kg	1.000.000
17	**Sâm cau**		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	40.000
18	**Huyết giác**	kg	80.000
19	**Vỏ nhớt**	kg	15.000
20	**Hạt dẻ**	kg	20.000
21	**Thiên niên kiện**	kg	30.000
22	**Củ bách bộ (củ 30 tiếng địa phương)**		
	Tươi	kg	3.500
	Khô	kg	10.000
23	**Củ ván thuyền (củ dẹt tiếng địa phương)**	kg	40.000
24	**Lá dong**	kg	8.000
25	**Củ nghệ rừng**	kg	10.000
26	**Hạt ý dĩ**	kg	70.000
27	**Củ Bạch cập (đầu trâu) tươi**	kg	15.000
28	**Vàng đắng (Rễ vàng)**	kg	5.000
29	**Các loại bình vôi**	kg	3.000
30	**Hoàng tinh**	kg	20.000
31	**Rễ na rừng**	kg	3.000
32	**Hồng đăng**	kg	1.500
33	**Củ rắn cắn**	kg	500.000
34	**Hạt mây**	kg	7.000

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
35	**Củ cốt toái**	kg	6.000
36	**Rễ sim, mua tươi**	kg	500
37	**Nấm linh chi cổ cò**	kg	100.000
38	**Dây máu chó (huyết đằng)**	kg	
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	10.000
39	**Hạt dé tươi**	kg	2.000
40	**Cây măy sặt**	cây	1.000
41	**Củ ngứa tươi**	kg	3.000
42	**Hy thiêm thảo (chó đẻ hoa vàng)**		
	Tươi	kg	6.000
43	**Cây sói rừng**		
	Tươi	kg	5.000
44	**Chè dây**		
	Tươi	kg	4.000
45	**Dây móc câu (co nam kho)**		
	Tươi	kg	20.000
46	**Guột (ràng ràng)**		
	Tươi	kg	10.000
47	**Quả màng tang**		
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	18.000
48	**Thiết Mộc Lan rừng (Phát tài/ Phát lộc)**	Cây	125.000
49	**Củ mài**		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	25.000